SAO Y
Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La
Thời gian ký: 19/04/2024 10:43:36 +07:00

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1333	1319	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	83.100	
1334	1320	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	83.100	
1335	1321	04C5.1.306	Nhuộm sudan den	79.500	
1336	1322		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.301.000	
1337	1323		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	48.800	
1338	1324		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	400.000	
1339	1325		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	439.000	
1340	1326		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76.900	
1341	1327		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	76.900	
1342	1328		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	56.900	
1343	1329		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	69.900	
1344	1330	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	29.600	
1345	1331		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	296.000	
1346	1332		Phát hiện chất ức chế đường	366.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ		
1347	1333		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.391.000	
1348	1334		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	600.000	
1349	1335		Phát hiện kháng đông đường chung	91.100	
1350	1336		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	251.000	
1351	1337		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.143.000	
1352	1338		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	139.000	
1353	1339	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	95.000	
1354	1340		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	251.000	
1355	1341	04C5.1.284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	39.100	
1356	1342	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	878.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
1357	1343	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	29.600	
1358	1344	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	71.200	
1359	1345	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.800	
1360	1346	04C5.1.297	Thời gian Howell	32.000	
1361	1347	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	49.800	
1362	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13.000	
1363	1349		Thời gian máu đông	13.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1364	1350	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	41.500	
1365	1351	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	56.900	
1366	1352	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	65.300	
1367	1353	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	41.500	
1368	1354	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	41.500	
1369	1356	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.578.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1370	1357	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.578.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1371	1358	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3.078.000	Chưa bao gồm kít tách tế bào.
1372	1359		Tinh dịch đồ	324.000	
1373	1360	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	35.600	
1374	1361	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17.800	
1375	1362	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	37.900	
1376	1363	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.800	
1377	1364	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	66.400	
1378	1365	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	83.100	
1379	1366	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	118.000	
1380	1367	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	109.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1381	1368	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu	37.900	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		
1382	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	47.500	
1383	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41.500	
1384	1371	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	446.000	
1385	1372	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	95.000	
1386	1373	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.356.000	
1387	1374	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	878.000	Cho 1 gen
1388	1375		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.155.000	
1389	1376		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	113.000	
1390	1377		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	117.000	
1391	1378		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.200	
1392	1379		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	132.000	
1393	1381		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	92.600	
1394	1382		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật	117.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			ống nghiệm)		
1395	1383		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	116.000	
1396	1384		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	132.000	
1397	1385		Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	121.000	
1398	1386		Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	158.000	
1399	1387	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	35.600	
1400	1388		Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd	213.000	
1401	1389		Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd	211.000	
1402	1390		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	61.900	
1403	1391		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	107.000	
1404	1392		Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis	181.000	
1405	1393		Xác định kháng nguyên Le^b của hệ, nhóm máu Lewis	211.000	
1406	1394		Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran	168.000	
1407	1395		Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran	95.000	
1408	1396		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	156.000	
1409	1397		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	174.000	
1410	1398		Xác định kháng nguyên nhóm	1.494.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)		
1411	1399		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	226.000	
1412	1400		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	59.000	
1413	1401		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	889.000	
1414	1402		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	574.000	
1415	1403	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	296.000	
1416	1404	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	446.000	
1417	1405		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.789.000	
1418	1406		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.789.000	
1419	1407		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	400.000	
1420	1408		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	475.000	
1421	1409	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	346.000	
1422	1410		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	880.000	
1423	1411		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng	880.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)		
1424	1412	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	35.600	
1425	1413	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.778.000	
1426	1414	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	49.800	
1427	1415	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	151.000	
1428	1416	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	512.000	
1429	1417		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	965.000	
1430	1418		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	303.000	
1431	1419		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalasemia)	4.405.000	
1432	1420	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.078.000	
II	**II**		**Dị ứng miễn dịch**		
1433	1421	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	446.000	
1434	1422	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	416.000	
1435	1423	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine	1.003.000	
1436	1424	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	572.000	
1437	1425	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin	781.000	
1438	1426	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	757.000	
1439	1427	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể	704.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			IgG1/IgG2/IgG3/IgG4		
1440	1428	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	842.000	
1441	1429	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	442.000	
1442	1430	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.077.000	
1443	1431	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	603.000	
1444	1432	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	459.000	
1445	1433	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	430.000	
1446	1434	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	378.000	
1447	1435	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	394.000	
1448	1436	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	441.000	
1449	1437	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	526.000	
1450	1438		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	260.000	
1451	1439		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	118.000	
1452	1440		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	296.000	
1453	1441		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	178.000	
1454	1442	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	590.000	
1455	1443	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	456.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1456	1444	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	426.000	
1457	1445	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	378.000	
1458	1446	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	407.000	
1459	1447	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	441.000	
1460	1448	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	721.000	
1461	1449	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.030.000	
1462	1450	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	500.000	
1463	1451	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan typel (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	492.000	
1464	1452	DƯ-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	441.000	
1465	1453		Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	251.000	
III	**III**		**Hóa sinh**		
			Máu		
1466	1454	03C3.1.HS5	ACTH	82.000	
1467	1455	03C3.1.HS6	ADH	147.000	
1468	1456	03C3.1.HS23	ALA	92.900	
1469	1457	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	92.900	
1470	1458	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	98.400	
1471	1459	03C3.1.HS3	Amoniac	76.500	
1472	1460	03C3.1.HS70	Anti - TG	273.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1473	1461		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	207.000	
1474	1462	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	49.200	
1475	1463	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	38.200	
1476	1464	03C3.1.HS51	Beta - HCG	87.500	
1477	1465	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	76.500	
1478	1466	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	590.000	
1479	1467	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	32.800	
1480	1468	03C3.1.HS65	CA 125	140.000	
1481	1469	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	152.000	
1482	1470	03C3.1.HS62	CA 19-9	140.000	
1483	1471	03C3.1.HS64	CA 72 -4	135.000	
1484	1472	04C5.1.312	Ca++ máu	16.400	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1485	1473	03C3.1.HS25	Calci	13.000	
1486	1474	03C3.1.HS12	Calcitonin	135.000	
1487	1475	03C3.1.HS43	Catecholamin	218.000	
1488	1476	03C3.1.HS50	CEA	87.500	
1489	1477	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	71.100	
1490	1478	03C3.1.HS28	CK-MB	38.200	
1491	1479	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	60.100	
1492	1480	03C3.1.HS7	Cortison	92.900	
1493	1481		C-Peptid	174.000	
1494	1482	03C3.1.HS4	CPK	27.300	
1495	1483		CRP định lượng	54.600	
1496	1484	03C3.1.HS31	CRP hs	54.600	
1497	1485	03C3.1.HS60	Cyclosporine	328.000	
1498	1486	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	98.400	
1499	1487	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số